

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt  
và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/2/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-UBND ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 642/TTr-STNMT ngày 31/7/2017, Công văn số 1420/STNMT-BVMT ngày 15/9/2017, Công văn số 1437/STNMT-BVMT ngày 19/9/2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

**1. Đơn vị cung ứng dịch vụ**

Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ hoặc trúng thầu thực hiện việc thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

**2. Đối tượng sử dụng dịch vụ**

a) Hộ gia đình, cá nhân không sản xuất kinh doanh đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

b) Tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình có sản xuất kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

c) Các địa điểm công cộng có phát thải rác do các tổ chức, cơ quan, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp quản lý.

d) Các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh phát sinh rác thải.

### **Điều 3. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt**

1. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt áp dụng thu từ hộ gia đình, cá nhân không sản xuất kinh doanh đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, như sau:

*DVT: đồng/hộ/tháng*

| TT | Tên địa phương/khu vực   | Đơn giá |
|----|--|---------|
| 1  | Thành phố Tam Kỳ và Hội An   |         |
| a  | Khu vực nội thành  |         |
|    | Hộ gia đình, cá nhân thuộc mặt tiền các tuyến đường (gồm đường đã có tên hoặc chưa có tên, đường trong khu dân cư).  | 30.000  |
|    | Hộ gia đình, cá nhân trong kiệt, hẻm   | 25.000  |
| b  | Khu vực còn lại  |         |
|    | Các khu vực thuộc địa bàn các xã   | 22.000  |
| 2  | Thị xã Điện Bàn và các huyện: Núi Thành, Thăng Bình, Quế Sơn, Duy Xuyên, Phú Ninh, Đại Lộc   |         |
| a  | Các hộ gia đình, cá nhân thuộc mặt tiền các tuyến đường trên địa bàn thị trấn (gồm đường đã có tên hoặc chưa có tên, đường trong khu dân cư).                      | 25.000  |
| b  | Các khu vực còn lại  | 20.000  |
| 3  | Huyện Tiên Phước và Hiệp Đức   |         |
| a  | Các hộ gia đình, cá nhân thuộc mặt tiền các tuyến đường trên địa bàn thị trấn (gồm đường đã có tên hoặc chưa có tên, đường trong khu dân cư).                      | 20.000  |
| b  | Các khu vực còn lại  | 15.000  |
| 4  | Các huyện: Phước Sơn, Bắc Trà My, Nông Sơn, Nam Giang, Đông Giang  |         |
| a  | Các hộ gia đình, cá nhân thuộc mặt tiền các tuyến đường trên địa bàn thị trấn hoặc Trung tâm huyện (gồm đường đã có tên hoặc chưa có tên, đường trong khu dân cư). | 15.000  |
| b  | Các khu vực còn lại  | 12.000  |
| 5  | Huyện Tây Giang và Nam Trà My  |         |
|    | Tất cả các vị trí trên địa bàn huyện   | 12.000  |

2. Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt áp dụng thu từ các tổ chức, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình có sản xuất kinh doanh dịch vụ; các địa điểm công cộng có phát thải rác do các tổ chức, cơ quan, lực lượng vũ trang, doanh nghiệp quản lý; các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh phát sinh rác thải, như sau:

*Đơn vị tính: đồng/tấn*

| <b>TT</b> | <b>Tên địa phương</b> | <b>Đơn giá thu gom</b> | <b>Đơn giá vận chuyển</b> |
|-----------|-----------------------|------------------------|---------------------------|
| 1         | Thành phố Tam Kỳ      | 190.000                | 310.000                   |
| 2         | Huyện Núi Thành       | 185.000                | 275.000                   |
| 3         | Huyện Thăng Bình      | 170.000                | 340.000                   |
| 4         | Huyện Tiên Phước      | 165.000                | 325.000                   |
| 5         | Huyện Quế Sơn         | 170.000                | 340.000                   |
| 6         | Thị xã Điện Bàn       | 190.000                | 310.000                   |
| 7         | Huyện Duy Xuyên       | 190.000                | 320.000                   |
| 8         | Huyện Hiệp Đức        | 170.000                | 360.000                   |
| 9         | Huyện Phú Ninh        | 165.000                | 285.000                   |
| 10        | Huyện Đại Lộc         | 185.000                | 275.000                   |
| 11        | Thành phố Hội An      | 185.000                | 245.000                   |
| 12        | Huyện Nông Sơn        | 175.000                | 135.000                   |
| 13        | Huyện Phước Sơn       | 190.000                | 240.000                   |
| 14        | Huyện Tây Giang       | 200.000                | 250.000                   |
| 15        | Huyện Nam Giang       | 180.000                | 210.000                   |
| 16        | Huyện Đông Giang      | 190.000                | 240.000                   |
| 17        | Huyện Bắc Trà My      | 185.000                | 265.000                   |
| 18        | Huyện Nam Trà My      | 190.000                | 190.000                   |

### 3. Một số quy định cụ thể

a) Mức giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại khoản 1 và khoản 2 điều này, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Căn cứ tình hình thực tế về kết cấu hạ tầng, khả năng cân đối ngân sách và khả năng chi trả của nhân dân trên địa bàn, UBND cấp huyện xem xét quy định mức giá cụ thể áp dụng trên địa bàn nhưng không vượt mức giá tối đa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

c) Đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm niêm yết công khai đơn giá thu gom, vận chuyển cụ thể ở những địa điểm thuận lợi để các đối tượng sử dụng dịch vụ biết.

d) Tỷ lệ quy đổi  $01\text{m}^3$  rác thải = 0,47 tấn rác thải.

đ) Đơn giá vận chuyển trên tính cho cự ly vận chuyển: Từ điểm tập kết tại các huyện, thị xã, thành phố đến bãi xử lý rác tập trung tại: xã Tam Xuân 2, huyện Núi Thành; xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành; xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc.

Đối với rác thải trên địa bàn thành phố Tam Kỳ và các huyện: Thăng Bình, Tiên Phước, Quế Sơn, Hiệp Đức, Phú Ninh được xử lý tại bãi rác Tam Xuân 2, huyện Núi Thành.

Đối với rác thải trên địa bàn huyện Núi Thành được xử lý tại bãi rác Tam Nghĩa, huyện Núi Thành.

Đối với rác thải trên địa bàn thị xã Điện Bàn và các huyện: Duy Xuyên, Đại Lộc được xử lý tại bãi rác Đại Hiệp, huyện Đại Lộc.

e) Cự ly vận chuyển tại 07 huyện: Từ điểm tập kết đến bãi xử lý rác

Đối với rác thải trên địa bàn huyện Nam Giang về bãi rác thôn Ahu, xã A Tiêng.

Đối với rác thải trên địa bàn huyện Nam Trà My về bãi rác xã Trà Mai.

Đối với rác thải trên địa bàn huyện Bắc Trà My về bãi rác xã Trà Sơn.

Đối với rác thải trên địa bàn huyện Tây Giang về bãi rác xã A Tiêng.

Đối với rác thải trên địa bàn huyện Đông Giang về bãi rác xã Ba.

Đối với rác thải trên địa bàn huyện Phước Sơn về bãi rác Khâm Đức.

Đối với rác thải trên địa bàn huyện Nông Sơn về bãi rác Quế Trung.

g) Cự ly vận chuyển đối với rác thải trên địa bàn thành phố Hội An: Từ điểm tập kết đến bãi xử lý rác Cẩm Hà, thành phố Hội An.

#### **Điều 4. Mức giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh**

1. Mức giá tối đa dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo hình thức chôn lấp hợp vệ sinh: 65.145 đồng/tấn.

a) Đơn giá nêu trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và không bao gồm khấu hao khu xử lý rác thải.

b) Tỷ lệ quy đổi  $01\text{m}^3$  rác thải = 0,47 tấn rác thải.

2. Đối với đơn giá xử lý chất thải rắn do Công ty cổ phần Công trình công cộng Hội An thực hiện tại địa bàn thành phố Hội An thì tiếp tục áp dụng đơn giá xử lý chất thải rắn tại Quyết định 4218/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá xử lý chất thải tại Nhà máy xử lý rác thải Hội An để UBND thành phố Hội An đặt hàng thực hiện nhiệm vụ công ích.

## **Điều 5. Quản lý, sử dụng nguồn thu và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan**

### **1. Quản lý, sử dụng nguồn thu**

#### **a) Công tác quản lý**

Các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tổ chức thu và quản lý nguồn thu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **b) Sử dụng nguồn thu**

Các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng số tiền thu được theo quy định hiện hành của Nhà nước.

### **2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan**

a) Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì cùng với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan:

- Ban hành văn bản hướng dẫn UBND cấp huyện thực hiện quyết định giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo điểm b, khoản 3, điều 3.

- Tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh đơn giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh khi mức lương tối thiểu vùng, giá nguyên, nhiên vật liệu thay đổi.

b) Sở Tài chính chịu trách nhiệm thẩm định điều chỉnh, bổ sung khi có những biến động về đơn giá thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong ban hành văn bản hướng dẫn UBND cấp huyện quyết định giá cụ thể.

c) Cục thuế tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn về chứng từ thu, nghĩa vụ thuế đối với nguồn thu này.

d) UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quyết định giá cụ thể theo điểm b, khoản 3, điều 3 (đấu thầu hoặc quy định trực tiếp), kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thu, nộp, quản lý giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

đ) Các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan có trách nhiệm tổng hợp các phát sinh vướng mắc bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính để xem xét giải quyết theo thẩm quyền. Trường hợp vượt thẩm quyền, tham mưu UBND tỉnh xem xét giải quyết.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/10/2017 và bãi bỏ Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 17/04/2015 của UBND tỉnh.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đinh Văn Thu**